

Số: 593 /TBL-CCĐTNĐPN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2018

THÔNG BÁO LUỒNG
(Tháng 5 năm 2018)

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa.

Thừa ủy quyền của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Chi cục đường thủy nội địa phía Nam thông báo:

Ms.VP.Cục - Phân xử lý lúc 14:41 10/05/2018, chủ trì: Mr.N.V.Loan,

I. Tình hình mực nước

TT	Trạm	H _{max} (m)	H _{min} (m)	Hđo-ngày	Vị trí Trạm
1	Phú Cường	+1,45	-1,15	24/04 28/04	Km 55+650 bờ trái sông Sài Gòn, xã Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
2	Sông Tiền	+1,20	-1,69	18/04 25/04	Km 65+400 bờ trái sông Tiền, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
3	Chợ Gạo	+1,03	-1,51	18/04 13/04	Km 20+200 bờ phải kênh Chợ Gạo xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang
4	Chợ Lách	+1,88	-0,62	14/04 17/04	Km 03+700 bờ trái kênh Chợ Lách, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre
5	Bến Tre	+1,56	-0,80	18/04 25/04	Km 3+800 bờ phải sông Bến tre, Khu phố 1, P.8, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
6	Măng Thít	+1,44	-1,56	18/04 25/04	Km 36+550 bờ hữu sông Măng Thít, Khóm 4, TT Tam Bình, huyện Tam Bình, Vĩnh Long
7	Sóc Trăng	+1,72	-0,52	18/04 22/04	Km 11+150 bờ phải kênh Phú Hữu Bãi Xàu, phường 4, TP.Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
8	Ô Môn	+1,41	-0,84	18/04 27/04	Km 04+140 bờ phải rạch Ô Môn, Khu vực Thới Hoà, phường Thới An, Tp Cần Thơ
9	Năm Căn	+1,41	-0,70	20/04 24/04	Km 0+800 bờ trái sông Bảy Hạp, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau
10	Thới Bình	+0,53	+0,36	02/04 21/04	Km 12+400 bờ trái sông Trèm Trèm, TT. Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau
11	Sông Đốc	+0,58	+0,01	20/04 21/04	Km 23+470 bờ phải sông Ông Đốc, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau
12	Lấp Vò	+1,44	-0,68	25/04 30/04	Km 37+300 bờ trái kênh Lấp Vò Sa Đéc, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
13	Cao Lãnh	+1,34	-0,88	02/04 25/04	Km 180+000 bờ trái sông Tiền, xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
14	Tân Châu	+1,52	-0,27	20/04 25/04	Km 237+600 bờ phải sông Tiền, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang
15	Mộc Hóa	+0,59	+0,08	09/04 26/04	Km 129+650- bờ phải sông Vàm Cỏ Tây, xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An
16	Tân Thạnh	+0,56	-0,28	24/04 26/04	Km 14+000 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã Kiến Bình, H. Tân Thạnh, tỉnh Long An
17	An Long	+0,50	-0,45	04/04 19/04	Km 89+800 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

TT	Trạm	H _{max} (m)	H _{min} (m)	Hđo-ngày	Vị trí Trạm
18	Mỹ An	+0,64	-0,34	04/04 24/04	Km 61+500 Bờ trái kênh Tháp Mười số 2, TT Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp

II. Tình hình luồng

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình Km	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất h _{min}	Độ sâu lớn nhất h _{max}	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà	40+000	Có KTT cầu 2m4 x 16m			
2	Sông Sài Gòn	Cầu Sắt Bình Lợi	30+270	Có KTT cầu 1,5m x 40m			
		Cầu Phú Long (cũ)	42+570	Có KTT 3m x 30m			
3	Rạch Ông Lớn	Cầu Rạch Ông	4+900	Có KTT 5m x 16m			
		Cầu Ông Lớn	1+900	Có KTT 5,5m x 20m			
3	K. Xáng Long Định	Cầu Long Định	10+070	Có tính không cầu 2,4m			
4	Kênh Nước Mặn	Cầu Kênh Nước Mặn	0+900	Có KTT (9m x 40m)			
		Cọc sắt cừ Larsen	0+900	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
5	Kênh Thị Đội Ô Môn	Cầu Ô Môn	06+540	Có tính không cầu 3,2m			
6	Kênh Xà No	Máng bê tông, kè BT	32+850	0,8	1,6	1,20	28
7	Kênh Mắc Cần Dung	Cầu Treo 13	12+480	Có tính không cầu 3m			
8	Kênh Vĩnh Tế	Cầu Vĩnh Ngươn	0+530	Có tính không cầu 4,1m			
9	K. Rạch Giá Long xuyên	Cầu Nguyễn Trung Trục	0+890	Có KTT 4,7m x 22m			
		Cầu Thành Vĩnh	14+157	Có KTT 4,5m x 46m			
		Cầu Ba Bần	18+385	Có KTT 5m x 25m			
		Cầu Thoại Hà	27+635	Có KTT 5,3m x 26m			
		Cầu Thoại Hà 3	36+680	Có KTT 5,3m x 30m			
		Cầu Đập Đá	50+745	Có KTT 4,3m x 30m			
		Đá ngầm	30+380	2,5	4,6	2,38	12
		Khối bê tông 6x10m	0+160	1,5	4,5		
10	K. Lương Thế Trân	Cầu Giá Rai	30+175	Có tính không cầu 3,8m			
11	K. Bạc Liêu Cà Mau	Cầu Tân Thạnh	15+980	Có KTT (3,4m x 21m)			
12	K. Tháp Mười số 1	Cầu Treo Chùa Long Thành	23+220	Có KTT (3m x 28,9m)			
		Cầu Treo Tân Lập	27+720	Có KTT (3,7m x 28,3m)			
		Cầu Treo Hậu Thạnh Đông	33+879	Có KTT (3,7m x 28,3m)			
		Cầu Trường Xuân	47+375	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Đường Thét	55+094	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Mười Tài	62+339	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Tam Nông	68+975	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Treo Tam Nông	69+710	Có KTT (2,5m x 20m)			
		Cầu Tràm Chim	70+266	Có KTT (3,6m x 28m)			
		Cầu An Long	89+585	Có KTT (3m x 17m), KTT xéo với trục dòng chảy.			
13	Kênh Tháp Mười số 2	Cống Rạch Chanh	01+150	Có TK cống 1,8m, KĐ 5m			
14	K. Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Hồng Ngự	44+010	Có tính không cầu 3,5m			
15	Kênh 4 Bis	Cầu Sắt Mỹ An	00+110	Có tính không cầu 3,0m			
16	Sông Vàm Cỏ Tây	Cầu Mộc Hóa	128+710	Có tính không cầu 3,5m			
		Xác tàu chìm cũ	34+200	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
		cọc sắt và trụ neo tàu	33+970 - 34+090	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
17	Kênh Phước Xuyên	Cầu Tân Phước	27+500	Có tính không cầu 4,5m			

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình Km	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất $h_{\min}$	Độ sâu lớn nhất $h_{\max}$	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
18	Kênh 28	Cầu Thông Lưu	25+060	Có tính không cầu 2,6m			
19	Kênh Mỏ Cày	Cầu Mỏ Cày	08+00	Có tính không cầu 4m			
19	Sông Bến Tre	Cầu Bến Tre	04+380	Có KTT (6m x 26m)			
20	Kênh Mỏ Cày	Cầu An Hóa	06+200	Có KTT (6,5m x 28m)			
		Cầu Mỏ Cày	07+765	Có KTT (4m x 20m)			
		Đường dây điện	13+132	Có tính không 7m			
		Cầu Thơm	13+245	Có KTT (6m x 30m)			
21	Kênh Tư Mới	Cầu Mỹ An	02+290	Có tính không cầu 3,7m			
22	Kênh Trà Vinh	Cầu Trà Vinh	04+100	Có tính không cầu 2m			
23	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Cầu Phước Long	58+210	Có tính không cầu 3,8m			
24	Kênh Trà Vinh	Cầu Long Bình 1	4+100	Có KTT 3,4m			
25	Rạch Cái Tư	Cầu Cái Tư	01+145	Có KTT (9m x 60m)			
26	Kênh Sông Trẹm Cảnh Đèn	Cầu Vĩnh Thuận	07+745	Có KTT (6,5m x 27m)			
		Cầu Kênh 14	14+440	Có KTT (6m x 24m)			
		Cầu Kênh 7	20+653	Có KTT (7m x 30m)			
		Cầu Thấy	24+455	Có KTT (6,9m x 30m)			
		Cầu Thới Bình mới	31+255	Có KTT (7m X 30m)			
		Cầu Thới Bình	33+294	Có KTT (7m x 30m)			
		Cầu Sắt Sa Đéc	16+320	Có KTT (5,9m x 30m)			
27	Kênh Lấp Vò Sa Đéc	Cầu Nàng Hai	18+900	Có KTT (5m x 20m)			
		Cầu Sa Đéc 2	21+580	Có KTT (7m x 30m)			
		Cầu Vĩnh Thạnh	34+570	Có KTT (6m x 29m)			
		Cầu Lấp Vò 2	42+670	Có KTT (7m x 30m)			
		Bờ kè trường cao đẳng nghề Đồng Tháp súp	16+020 ÷ 16+060	Bờ phải			
		Móng trụ điện	07+510	Bờ trái			
28	Nhánh cù lao Long Khánh – sông Tiền						
29	Kênh Tắc Vân	Cống BTCT chữ nhật	0+120	Bờ trái			

III. Bãi cạn

T T	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Ngày đo
1	Kênh Chợ Gạo	Luồng cạn kênh Chợ Gạo đoạn từ km 10+000 ÷ Km 11+500)	1,64	-1,51	-3,15	26	1500	13/04
2	Rạch Kỳ Hôn	Vàm Kỳ Hôn từ km 27+900 ÷ 28+200)	1,54	-1,51	-3.05	55	300	13/04
3	Kênh Xáng	Vàm kênh Xáng (Km 18+400 ÷ km 18+500 (K.Xáng) km 170+500 ÷ 171+000 (S.Tiền)	2,40	+0,14	-2,26	30	600	23/04
4	Sông Bến Tre	Bãi cạn Phú Hưng từ km 00+500 ÷ km 02+500)	2,50	+0,76	-2.74	50	2000	23/04
5	Thốt Nốt	Km 4+220 ÷ km 04+250	2,80	+0,53	-2.27	25	30	30/04
6	Cái Bé	Km 5+370 ÷ km 6+020	2,80	+0,53	-2.27	35	650	30/04

T T	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Ngày đo
7	Cái Lớn	Km 36+500 ÷ km 39+00	4,00	+0,31	-3,69	54	3700	27/04
8	Cái Tàu	Km12+020 ÷ km13+480	3,00	+0,21	-2,79	52	920	29/04
9	Cái Tư	Km 02+000÷ km 4+600	2,83	+0,06	-2,77	>36	2600	28/04
		Km 8+400÷ km 10+250	2,84	+0,07	-2,77	>36	1850	28/04
		Km 10+450÷ km11+450	2,84	+0,07	-2,77	>36	1000	28/04
10	Ngã Ba Đĩnh	Km 05+100÷km 05+800	3,83	-0,13	-2,96	>36	700	26/04
		Km 07+100÷ km 7+650	3,83	-0,13	-2,96	>36	550	26/04
11	Rạch Khe Luông	Đoạn cạn từ km 00+000 ÷ km 01+500)	1,62	-0,38	-2,00	20	1500	MN 98%
12	Sông Hậu- N. Năng Gù Thị Hòa	Đoạn cạn từ km 08+500 ÷ km 16+550	1,67	-0,23	-1,90	52	8050	MN 98%
13	Kênh Mặc Cần Dung	Đoạn cạn từ km 08+800 ÷ km 10+200	1,24	-0,06	-1,30	22	1400	MN 98%
14	K. Rạch Giá Long Xuyên	Đoạn cạn từ km 00+200 ÷ km 00+865	0,91	-0,35	-1,26	36	665	MN 98%
15	Sông Bảy Hạp	Bãi cạn Tân Hưng – Chà Là từ km 25+000÷ km 15+000)	3,42	+0,82	-2,60	52	10000	20/04
16	Sông Bảy Hạp	Bãi cạn Tân Duyệt÷ Bến Bàokm11+500÷ 13+000	3,39	+0,69	-2,70	52	1500	20/04
17	K. Lương Thế Trân	Bãi cạn từ km 09+850 đến 10+000	1,16	-0,14	-1,30	25	150	MN 98%
18	Sông Gành Hào	Bãi cạn từ km 43+244 đến km 43+400	1,15	+0,95	-0,20	25	156	MN 98%
		Bãi cạn từ km 46+250 đến km 46+500	1,25	+0,95	-0,30	40	250	MN 98%
		Bãi cạn từ km 47+300 đến km 47+500	1,35	+0,95	-0,40	35	200	MN 98%
19	K. Tân Bằng Cán Gáo	Đoạn cạn từ km 00+000 đến km 10+000	1,60	+0,60	-1,00	15	10000	21/04
20	Sông Trèm Trèm	Luồng cạn, hẹp 46,1km	3,00	-0,20	-3,20	36	46100	MN 98%
21	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	Bãi cạn Cầu Sập - Hòa Bình	1,70	+0,90	-0,80	38	7700	MN 98%
		Bãi cạn Cây Gừa – Láng Trâm km 40+600 đến km 50+600	1,58	+0,78	-0,80	50	10100	MN 98%
22	Kênh 4 Bis	Đoạn cạn km 08+400 ÷ km 10+000	2,13	+0,24	-1,89	36	1600	29/04
23	Sông Đồng Nai	Bãi đá HL cầu Hóa An Km40+270 – 40+650	1,90	-1,40	-3,30	52	380	MN 98%

T T	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Ngày đo
		Bãi đá Tân Định km73+650 ÷ km 74+800	0,16	-0,84	-1,00	35	1150	MN 98%
		Bãi đá Hiếu Liêm km89+800 ÷ km 90+400	2,98	-0,52	-3,50	35	600	MN 98%
24	Nhánh CL Bạch Đằng	Bãi đá TL cù lao km 06+500 ÷ km06+600	2,48	-1,02	-3,50	52	100	MN 98%
25	Sông Sài Gòn	Bãi cạn kv cầu Bến Súc km99+950÷km 100+150	3,07	-0,93	-4,00	45	200	MN 98%
		Bãi cạn khu vực TL cầu Bến Súc km101+850 ÷ km 114+680	3,17	-0,83	-4,00	25	12830	MN 98%
		Luồng cạn km115+500 ÷ km 126+00	1,20	-0,70	-1,90	52	10500	MN 98%
26	Kênh Vĩnh Tế	Luồng cạn, hẹp từ Km 05+000 ÷ km 08+500	2,00	-0,03	-2,03	36	3500	MN 98%
27	Nhánh CL Ông Hồ	Luồng cạn từ km 01+180 ÷ 01+850 và từ km6+500 ÷ km 07+500	1,8	-0,28	-2,08	52	50 1000	MN 98%
28	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Luồng cạn từ km00+400 ÷ 01+840 (TL cống Cà Mau)	2,30	-0,27	-2,57	36	101440	MN 98%
29	Kênh Trà Vinh	Luồng cạn từ km00+000 ÷ 04+750	0,50	-1,55	-2,05	36	4750	MN 98%
30	R Ông Lớn	Luồng cạn từ km00+000 ÷ km 05+000	2,67	+1,36	-1,31	52	5000	MN 1%
31	Kênh Tháp Mười số 1	Luồng cạn từ km 00+082 ÷ km 90+000	0,58	+0,18	+0,76	36	89918	MN 98%
32	Rạch Cái Nhất	Luồng cạn từ km00+000 ÷ km 02+940	0,43	-0,10	-0,53	36	2940	MN 98%
		Luồng cạn từ Km 03+035 ÷ km 03+075	1,02	-0,10	-1,12	18	41	MN 98%
33	Kênh Tắc Cây Trâm	Luồng cạn từ km00+000 ÷ km 04+500	0,33	-0,13	-0,46	36	4500	MN 98%
34	Kênh Sông Trẹm Cạnh Đền	Luồng cạn từ km00+000 ÷ km33+500	0,61	+0,67	+0,06	36	33500	MN 1%
35	Kênh Mỏ Cày	Luồng cạn từ km 07+150 ÷ km15+400	2,67	+1,44	-1,23	36	8250	MN 1%
36	K Lấp Vò Sa Đéc	Luồng bên trái từ km 08+170 ÷ km 08+350	2,06	-0,68	-3,74	4,6	180	25/04
		Luồng cạn từ km 08+500 ÷ km 09+550	2,28	-0,68	-3,06	36	1050	25/04
		Luồng bên trái từ km11+530 ÷ km11+575	2,62	-0,68	-3,30	6,5	45	25/04
		Luồng bên phải từ	2,73	-0,68	-3,41	7,5	370	25/04

3 VẤN
 JC
 CHUY
 IA
 AM
 QIDN

T T	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					Ngày đo
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	
		km12+100 ÷ km12+470						
		Luồng bên phải từ km12+900 ÷ km 13+425	1,09	-0,68	-1,77	12,7	1475	25/04
		Luồng cạn từ km13+500 ÷ km14+500	2,33	-0,68	-3,01	36	1000	25/04
		Luồng bên phải từ km 23+300 ÷ km 23+350	1,32	-0,68	-2,00	2,5	50	25/04
		Luồng bên phải từ km 26+320 ÷ km26+370	2,03	-0,68	-2,71	4,1	50	25/04
		Luồng bên trái từ km 26+470 ÷ km 26+700	0,35	-0,68	-1,03	3,0	230	25/04
		Luồng cạn từ km26+700 ÷ km 46+000	1,44	+1,44	0,00	36	19300	30/04
		Luồng bên phải từ km 47+400 ÷ km 47+800	1,72	-0,68	-2,40	11	400	25/04

IV. Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến:

- Kênh Tân Châu đang thi công cầu Tân An tại km 04+230.
- Kênh Tháp Mười số 2 đang thi công cầu tại km 46+900.
- Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại km 101+700 (thượng lưu cống Cà Mau khoảng 120m), tỉnh Cà Mau đang thi công xây dựng cầu Phụng Hiệp; Tại km 74+510 hiện đang thi công cầu số 2; tại km 85+300 đang thi công cầu Đầu Sáu.
- Sông Bảy Hạp tại km 16+400 đang thi công cầu Chà Là.
- Tại km 210+200 sông Hậu, công trường thi công cầu Châu Đốc đang thi công các hạng mục trên bờ, tại công trường, cầu tạm phục vụ thi công (phía bờ phải, L = 120m, B = 2m) bị ngã đổ xuống sông 30m (đoạn phía ngoài); công trình khắc phục sạt lở ngã ba sông Hậu – sông Vàm Nao tại khu vực có bố trí 02 phao A1.2, điều tiết hướng dẫn giao thông.
- Trên tuyến sông Châu Đốc tại công trường thi công kè bảo vệ bờ từ km 00+450 ÷ km 00+680, phía bờ phải hiện đang thi công, có một hàng cọc cách bờ 5m, nhô lên khỏi mặt nước 0,8m không có lắp đặt báo hiệu, có đèn chiếu sáng ban đêm.
- Trên tuyến kênh Tám Ngàn, công trình cầu Mũi Tàu 2 tại km27+050 đã thi công xong hai móng trụ trên bờ, hiện đang ngưng thi công.
- Trên tuyến kênh Rạch Giá Long Xuyên, trong phạm vi Km 0+220 ÷ Km 0+370, phía bờ trái có chướng ngại vật là lớp rọ đá có cao trình +0,5m, có báo hiệu chướng ngại vật cảnh báo.

- Trên tuyến kênh Rạch Giá Hà Tiên, thuộc xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, có đắp đập ngăn mặn tại km 65+950 và duy trì đến hết mùa khô 2018.

- Trên tuyến Rạch Ông Chuông, tại km 19+450 đang thi công cầu.

- Trên tuyến kênh Vĩnh Tế, tại km 5+030 đang thi công cầu.

- Trên nhánh cù lao Bạch Đằng - sông Đồng Nai, tại khúc cong Km 06+500 có bãi đá từ bờ phải ra tới mép luồng, các phương tiện lưu ý cần đi theo luồng lệch về phía bờ trái theo 03 phao dẫn luồng thả tại hiện trường. Công trường thi công kè tại khu vực thượng lưu cù lao Bạch Đằng, phía bờ phải hiện đang thi công, hiện vẫn duy trì hệ thống báo hiệu đầy đủ.

- Cầu đường sắt Bình Lợi tại km 30+140 sông Sài Gòn đang điều tiết không chế đảm bảo giao thông đường thủy nội địa, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của lực lượng điều tiết tại chỗ. Công trình thi công bờ kè Khu di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi từ Km 100+580 ÷ Km 102+950 phía bờ phải sông Sài Gòn đang triển khai thi công, có bố trí hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa. Công trình cầu Thanh An tại Km 111+550 hiện đang tạm ngưng thi công; Tại Km 110+150 có công trình khai thác cát được gia hạn, có phao bố trí phao dẫn luồng; Tại km 64+050 ÷ km 70+350, thuộc địa phận xã Trung An, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh, phía bờ phải đang thi công kè hệ thống thủy lợi ven sông Sài Gòn; Tại km 55+000 đến km 55+600, bờ trái đang thi công kè của Ban QLDA TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; Tại km 42+180 đến km 42+300, bờ trái có công trình kè của Sở VH-TT & DL tỉnh Bình Dương đang thi công, nhưng không có phương án bảo đảm giao thông.

- Đang điều tiết hướng dẫn phương tiện tại cầu Rạch Ông tại km 04+900 rạch Ông Lớn, cầu Măng Thít tại km 21+500 tuyến Măng Thít, cầu Ô Môn tại km 06+540 rạch Ô Môn, cầu Hồng Ngự tại km 44+010 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng, cầu An Long tại km 89+620 kênh Tháp Mười số 1, cầu Rạch Sỏi 2 tại km 58+425 kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, cầu Cái Sắn tại Km 0+800 kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của lực lượng điều tiết tại chỗ.

- Trên Hồ Trị An ngang km 10+500 có công trường đang khai thác cát do Công ty Đồng Tâm thực hiện, không ảnh hưởng luồng.

Nơi nhận:

- Cục ĐTNĐ Việt Nam (b/c);
- Các Sở GTVT ở phía Nam;
- Cảng vụ ĐTNĐ KV 3,4;
- Các đội TTAT số 5, 6, 7, 8;
- Các Cty CP QLBT ĐTNĐ số 10,11,12,13,14,15;
- Kênh VOV giao thông quốc gia;
- Lãnh đạo Chi cục ĐTNĐ phía Nam;
- Website www.viwasouth.gov.vn;
- Lưu VT, PC, QLHT;

**KT CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Trần Quang Trung

